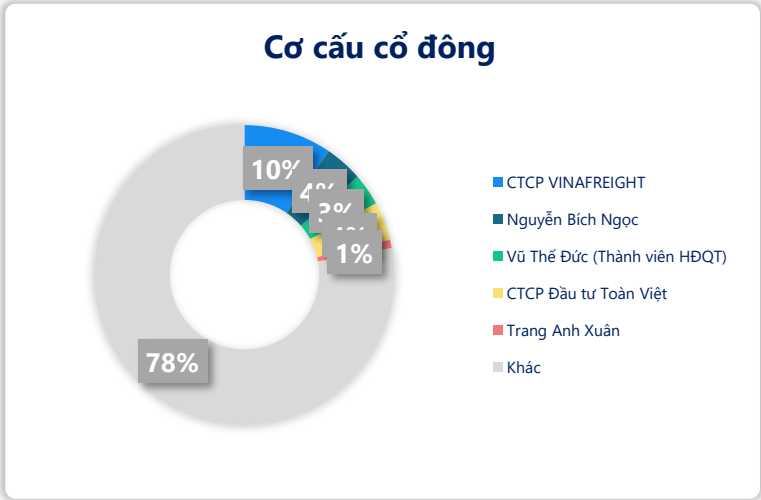
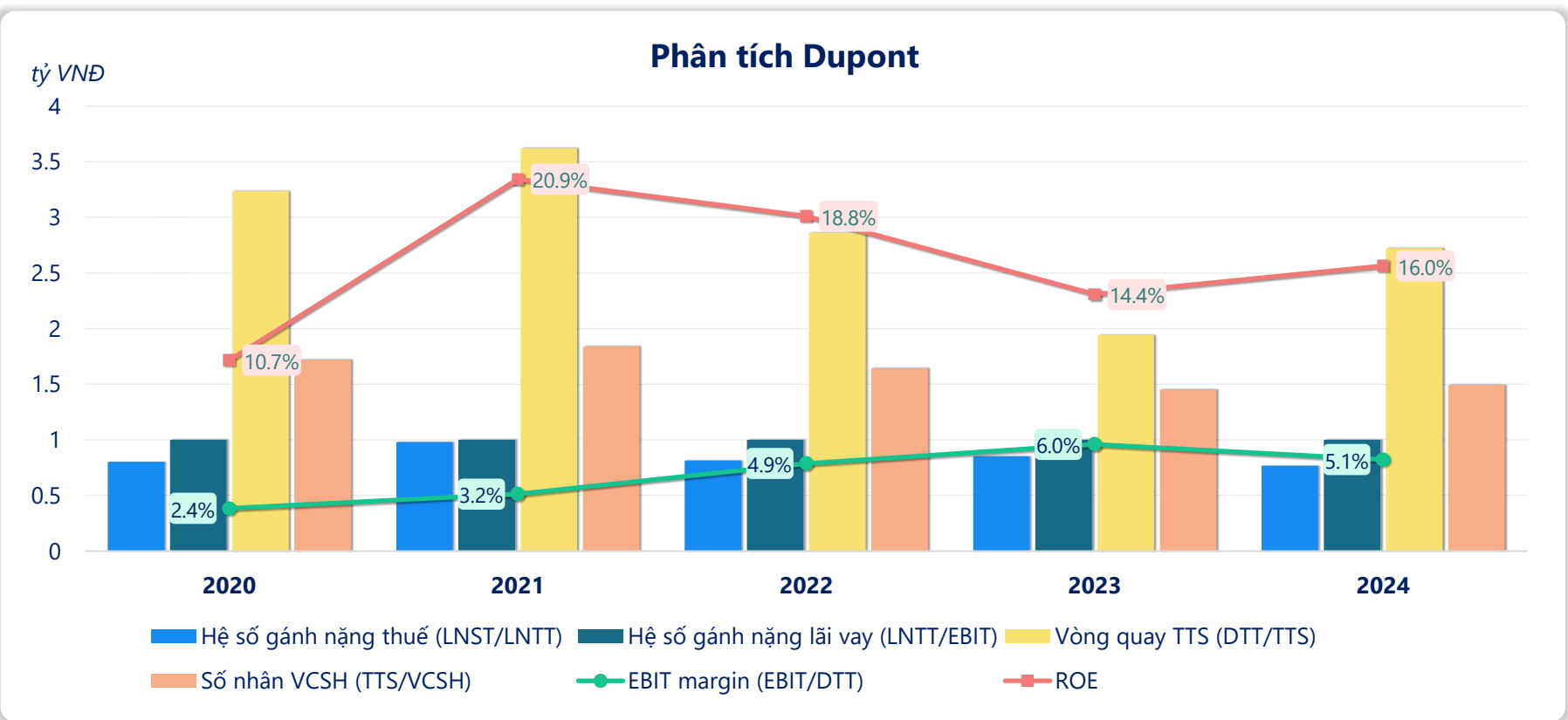
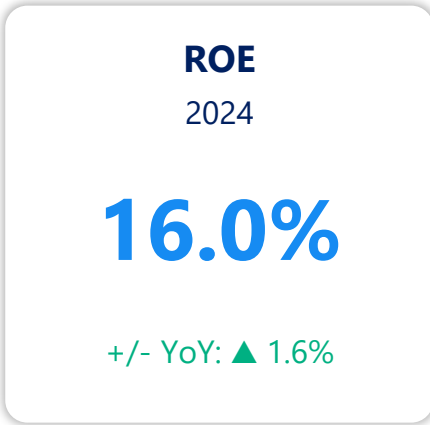


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

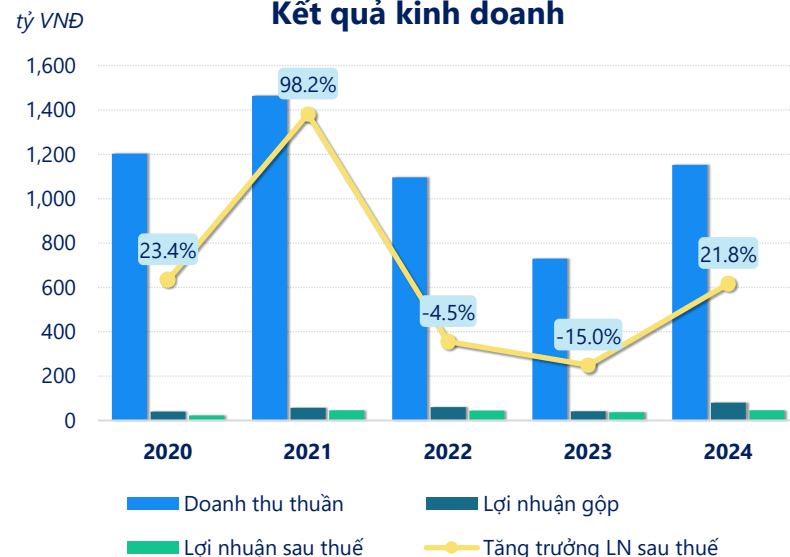
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,850
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		12,722 - 16,891
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		238
Số lượng CPLH (CP)		14,140,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)		53,606
Sở hữu nước ngoài		12.7%
Beta		0.14
EPS		3,213
P/E		5.2

	YTD	1T	3T	6T
VNL		5.9%	8.5%	10.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Logistics VINALINK (HSX: VNL)

Kết quả kinh doanh

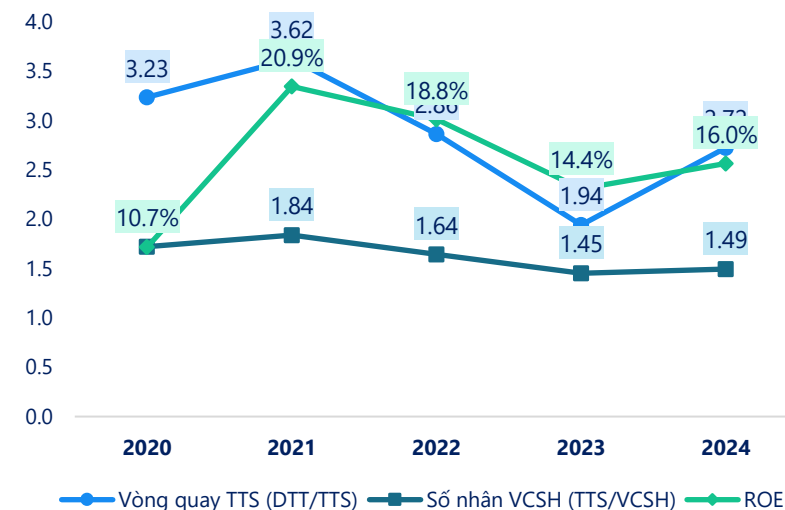


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.15%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

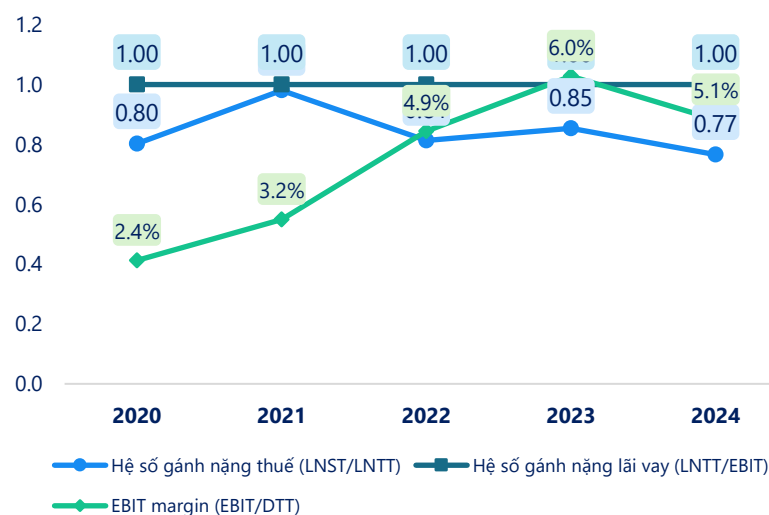
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VNL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 58.1%** đạt **1,153** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 21.8%** đạt **45.43** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

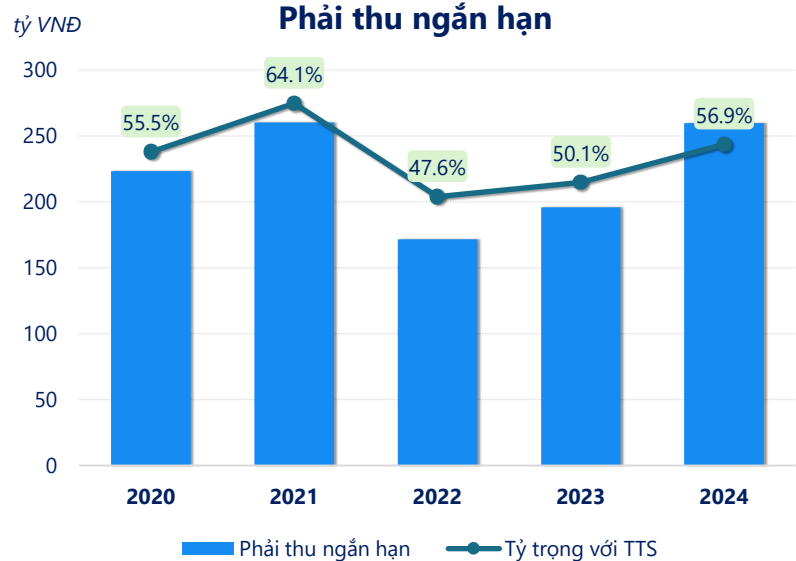
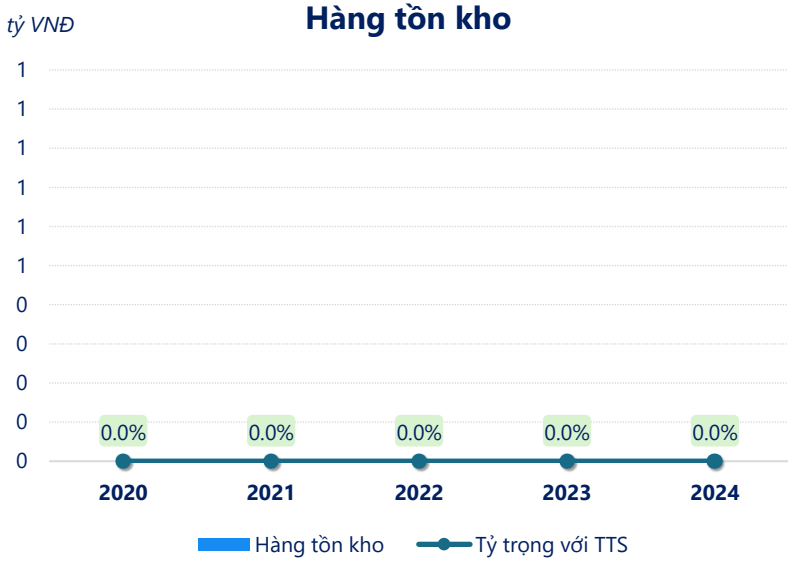
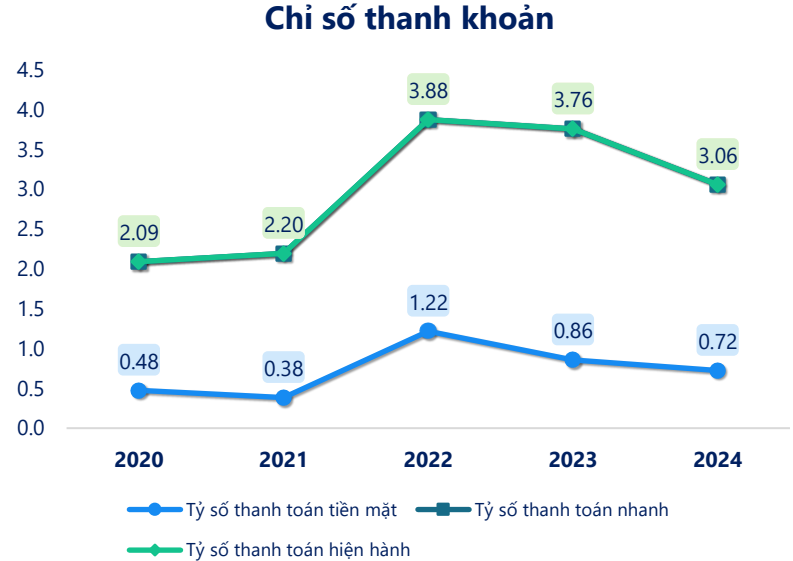
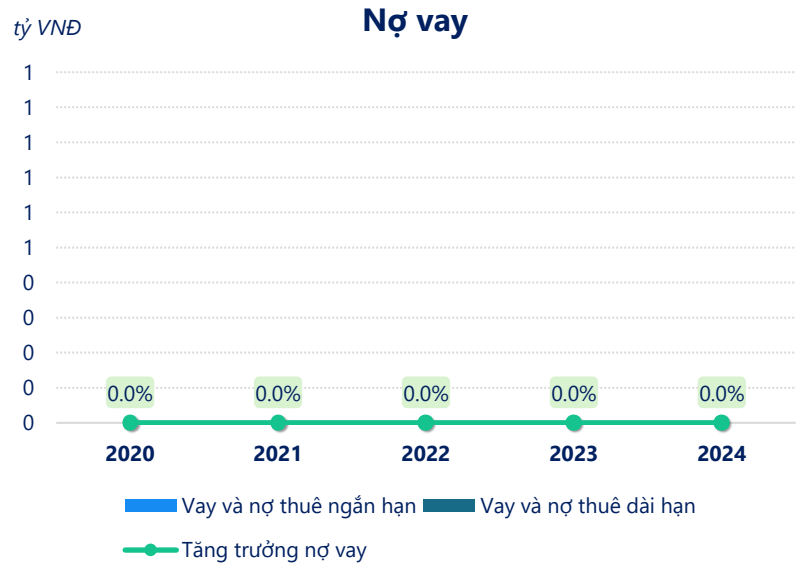
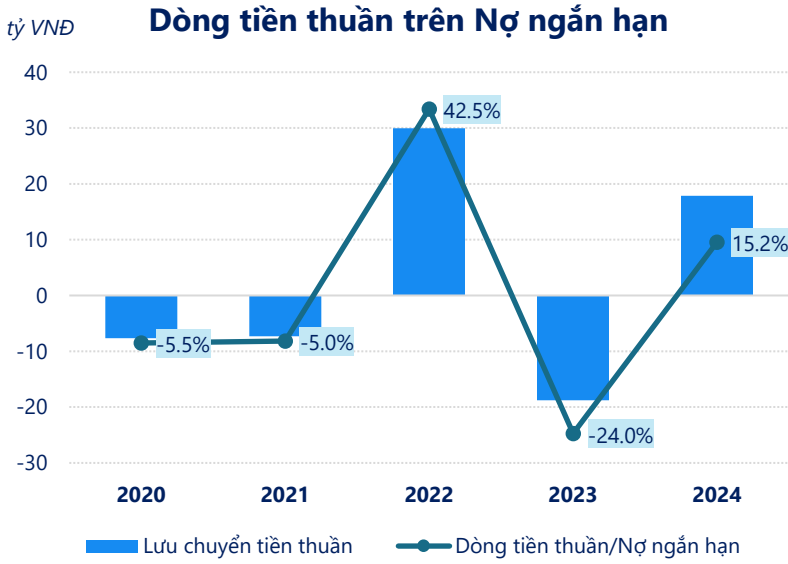
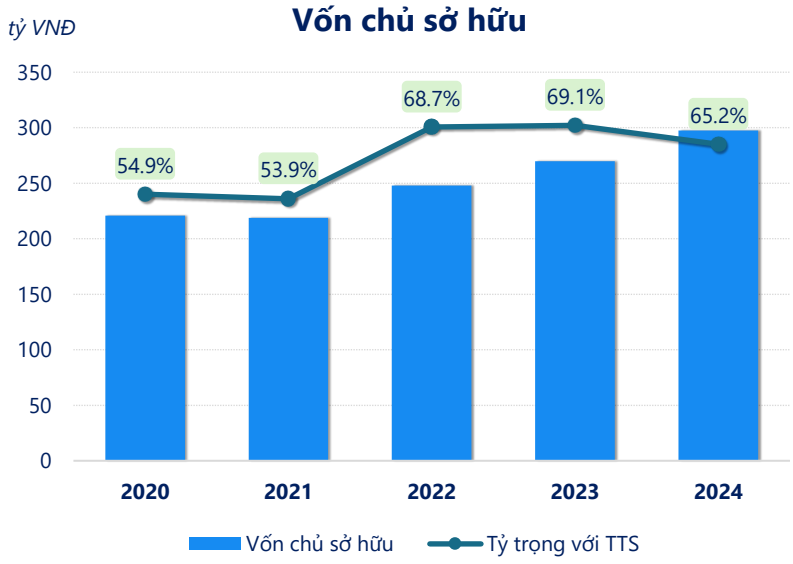
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.72**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	456	390	16.9%
Tài sản ngắn hạn	360	295	22.0%
Tiền và tương đương tiền	85.2	67.2	26.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	30.0	-66.7%
Phải thu ngắn hạn	260	196	32.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.76	1.85	157%
Tài sản dài hạn	96.9	95.7	1.2%
Phải thu dài hạn	2.43	2.11	15.1%
Tài sản cố định	43.6	43.0	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	49.0	2.0%
Tài sản dài hạn khác	0.83	1.61	-48.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	121	31.6%
Nợ ngắn hạn	118	78.4	49.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	68.8	45.6	50.7%
Nợ dài hạn	41.5	42.4	-2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	297	270	10.3%
Vốn chủ sở hữu	297	270	10.3%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,202	1,464	1,097	729	1,153
Giá vốn hàng bán	1,163	1,407	1,037	687	1,072
Lợi nhuận gộp	39.4	56.9	59.5	41.8	80.4
Doanh thu HĐTC	5.35	11.7	23.0	32.0	15.2
Chi phí TC	3.29	2.64	3.22	4.96	5.59
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	7.62	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.3	19.1	25.5	25.1	30.8
LN thuần từ HĐKD	28.7	46.9	53.9	43.8	59.2
Lợi nhuận khác	0.21	0.01	0.12	-0.10	0.10
LN trước thuế	28.9	46.9	54.0	43.7	59.3
Lợi nhuận sau thuế	23.2	46.0	43.9	37.3	45.4
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	46.0	43.9	37.3	45.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.93	1.16	43.6	-3.95	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.94	5.04	0.59	-0.23	22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-13.5	-14.2	-14.6	-17.0
Tiền đầu kỳ	74.0	63.2	55.6	86.0	67.2
Lưu chuyển tiền thuần	-7.63	-7.30	30.0	-18.8	17.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.31	0.43	0.01	0.11
Tiền cuối kỳ	66.4	55.6	86.0	67.2	85.2